

Số: 05/QĐ-UBND

Hóa Thượng, ngày 02 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã
năm 2022 của UBND xã Hóa Thượng**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÓA THƯỢNG

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi
bổ sung một số điều của Luật Chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà
nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân
sách;*

Xét đề nghị của công chức Tài chính – Kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu số liệu thực hiện dự toán ngân sách xã năm
2022 của UBND xã Hóa Thượng.

(theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, công chức Tài chính – Kế toán
và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND huyện;
- Phòng TC-KH huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, KT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Huy

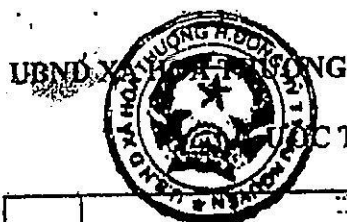


Biểu số 113/CK TC-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	NĂM 2022	SỐ SÁNH
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	5510 000 000	2908 007 800	52,78
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	250 000 000	133 350 000	53,34
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	400 000 000	344 657 800	86,16,
3	Thu bổ sung	4860 000 000	2430 000 000	50,
	- Thu bổ sung cân đối	4860 000 000	2430 000 000	50,
	- Thu bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn			
II	TỔNG SỐ CHI	5510 000 000	2664 924 260	48,37
1	Chi đầu tư phát triển		350 995 000	
2	Chi thường xuyên	5364 000 000	2313 929 260	43,14
3	Tiết kiệm chi	69 000 000		
4	Dự phòng	77 000 000		



Biểu số 114/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2022		ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
I	Tổng số thu	4.960.000.000	5.510.000.000	5.488.694.000	2.908.007.800	111	53
1	Các khoản thu 100%	230.000.000	230.000.000	133.350.000	133.350.000	58	58
1.1	- Phí, lệ phí	210.000.000	210.000.000	123.331.000	123.331.000	59	59
1.11	* Phí chứng thư, chứng thực, hộ tịch	140.000.000	140.000.000	58 531 000	58 531 000	42	42
1.12	* Phí Môn bài	70.000.000	70.000.000	64 800 000	64 800 000		
2	- Đóng góp của nhân dân theo quy định	20.000.000	20.000.000	10.019.000	10.019.000	50	50
2.1	- Thu khác						
2.2	Thu tại xã	20.000.000	20.000.000	10 019 000	10 019 000		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	4.730.000.000	420.000.000	5.355.344.000	344.657.800		
1	Các khoản thu phân chia	1.620.000.000	420.000.000	1.281.202.000	344.657.800		
1.1	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000.000	20.000.000	87 977 000	87 977 000	127	440
1.2	- Thuế GTGT	800.000.000	240.000.000	180 358 000	54 107 400	127	
1.3	Lệ phí trước bạ nhà, đất	800.000.000	160.000.000	1012 867 000	202 573 400	127	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	3.110.000.000		4074 142 000			
2.1	Thuế TNCN từ SXKD	400.000.000		86 642 000			
2.2	Thuế TNCN từ chuyển quyền	2.710.000.000		3987 500 000			
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
VI	Thu chuyển nguồn						
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ NS cấp trên		4.860.000.000		2430 000 000		
	- Bổ sung cân đối ngân sách		4.860.000.000		2.430.000.000		
	- Bổ sung có mục tiêu						



Biểu số 115/CK TC-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ. NĂM 2022

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2022			ƯỚC THỰC - NĂM 2022			SO SÁNH (%)		
		Tổng số	DT PT	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ 8=5/2	XD CB 3	TX 10=7/4
A		2	3	4	5	6	7			
	TỔNG CHI	5.510.000.000	-	5.510.000.000	2.664.924.260	350.995.000	2.313.929.260	48,4		42,
I	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	69.000.000		69.000.000	-					
II	Chi đầu tư				350.995.000	350.995.000				
III	Chi thường xuyên	5.364.000.000		5.364.000.000	2.313.929.260		2.313.929.260	43,1		43,1
1	Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	826.836.000		826.836.000	377.019.260		377.019.260	45,6		45,6
2	Chi dân quân tự vệ	470.452.000		470.452.000	248.171.000		248.171.000	52,8		52,8
3	Chi trật tự an toàn xã hội	356.384.000		356.384.000	175.460.000		175.460.000	49,2		49,2
4	Chi y tế	75.096.000		75.096.000	37.548.000		37.548.000			
5	Chi văn hóa, thông tin	35.000.000		35.000.000	2.200.000		2.200.000			
6	Chi thể dục TT	25.000.000		25.000.000	25.000.000		25.000.000			
7	Chi các hoạt động kinh tế	30.000.000		30.000.000						
8	Nông nghiệp và DV Nông nghiệp	10.000.000		10.000.000	5.000.000		5.000.000	50,		50,
9	Thủy lợi	20.000.000		20.000.000						
10	Quản lý Nhà nước	2.740.821.000		2.740.821.000	1.124.861.000		1.124.861.000	41,		41,
10.1	• Hội đồng nhân dân	387.981.000		387.981.000	134.345.000		134.345.000			
10.2	• Ủy ban nhân dân	2.352.840.000		2.352.840.000	990.516.000		990.516.000	42,1		42,1
11	Đảng CS Việt Nam	720.487.000		720.487.000	253.601.336	210.336	253.391.000			
12	Mặt trận TQ Việt Nam	236.363.000		236.363.000	154.888.000		154.888.000	65,5		65,5
13	Đoàn TN CS HCM	108.436.000		108.436.000	25.000.000		25.000.000			
14	Hội Liên hiệp Phụ nữ	111.174.000		111.174.000	43.752.000		43.752.000			
15	Hội Nông dân	89.719.000		89.719.000	37.500.000		37.500.000			
16	Hội Cựu chiến binh	82.883.000		82.883.000	54.677.000		54.677.000	66,		66,
17	Hội Khuyến học	18.092.000		18.092.000	8.046.000		8.046.000			
18	Hội Chữ thập đỏ	24.456.000		24.456.000	10.728.000		10.728.000	43,9		43,9
19	Hội Người cao tuổi	29.105.000		29.105.000	96.053.000		96.053.000	330,		330,
20	Hội đặc thù (TNXP, Ng, mù, CD DC)	54.276.000		54.276.000	24.138.000		24.138.000	44,5		44,5
21	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	68.256.000		68.256.000	34.128.000		34.128.000	50,		50,
21.1	- Công tác xã hội khác, XHTN	38.000.000		38.000.000						
22	Đặc thù (tiền điện, VSMT, rác)	30.000.000		30.000.000						
23	Chi khác (khen thưởng)	20.000.000		20.000.000						
IV	Dự phòng	77.000.000		77.000.000						

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

*Căn cứ Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND huyện
Đông Hỷ về việc giao dự toán thu - chi ngân sách huyện Đông Hỷ năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số: 02/ QĐ-UBND ngày 04/01/2022 của UBND xã Hóa
Thượng về việc giao dự toán thu – chi ngân sách xã Hóa Thượng năm 2022;*

UBND xã Hóa Thượng báo cáo ước thực hiện nhiệm vụ năm
2022, như sau:

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu - chi ngân sách

1. Thu ngân sách:

Thu ngân sách nhà nước trong cân đối 12 tháng năm 2022 đạt 2.908.007.800đ/5.510.000.000đ = 53% dự toán; Thu ngân sách NN đạt 5.488.694.000đ/4.960.000.000đ = 111% dự toán. Trong đó, một số khoản thu đạt tỷ lệ cao như: Lệ phí sử dụng đất PNN: 127%; Thuế TNCN từ chuyển quyền: 147%; Lệ phí trước bạ nhà đất: 127%; Thuế gtgt: 127%;

Để có được kết quả trên là do được sự chỉ đạo kịp thời của Chi cục thuế cùng với sự sát sao của Thường vụ Đảng ủy, HĐND với các biện pháp cương quyết của UBND, Hội đồng tư vấn thuế thường xuyên bám nắm địa bàn, khai thác triệt để các nguồn thu hiện có, đảm bảo thu đúng, thu đủ không để thất thoát nguồn thu.

2/ Chi ngân sách:

Thực hiện chi thường xuyên 12 tháng năm 2022 là: 2.664.924.260đ / 5.510.000.000đ đạt 48% dự toán giao đầu năm và bổ sung trong năm. Trong đó: Chi thường xuyên thực hiện 2.313.929.260đ/5.510.000.000đ đạt 42% dự toán giao. Chi đầu tư PT: 350.995.000đ.

Trong 12 tháng năm 2022 UBND xã Hóa Thượng thực hiện các khoản chi ngân sách kịp thời, đảm bảo theo dự toán và các quy định trong quản lý tài chính.

Trên đây là thuyết minh tình hình ước thực hiện dự toán năm 2022 của UBND xã Hóa Thượng./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**


Nguyễn Minh Huy